

四 辨韵母，画出你听到的韵母 Underline the finals you hear. ... 6'33" 

- |                       |                       |                             |                     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------|
| 1. j {<br>iā<br>iāo   | 2. n {<br>ián<br>iáng | 3. q {<br>ióng<br>íng<br>ín | 4. j {<br>ié<br>ué  |
| 5. x {<br>ùn<br>ìn    | 6. q {<br>ián<br>uán  | 7. l {<br>iù<br>ù<br>ù      | 8. y {<br>ún<br>uán |
| 9. x {<br>iàng<br>ìng | 10. p {<br>iào<br>iàn |                             |                     |